

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 65

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần sửa đổi mới nhất vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Phí Mạnh Cường và Tổng Giám đốc, Ông Lê Quốc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11790095/66923050

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Nguyễn Ngọc Khoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3298-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.865.991.285.491	2.849.040.938.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	136.193.668.022	122.806.940.972
111	1. Tiền		121.647.444.535	93.406.940.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.546.223.487	29.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.099.086.884.499	2.002.088.090.696
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.099.086.884.499	2.002.088.090.696
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.868.375.591	262.497.855.902
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	110.286.719.291	143.046.839.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.154.752.330	4.683.511.545
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	58.420.658.245	86.586.492.760
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	112.399.650.180	89.752.281.549
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(13.393.404.455)	(61.571.269.373)
140	IV. Hàng tồn kho	10	353.268.306.754	459.961.558.026
141	1. Hàng tồn kho		368.219.993.764	474.102.490.295
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.951.687.010)	(14.140.932.269)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.574.050.625	1.686.493.121
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	765.632.268	421.929.095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		643.873.865	522.530.839
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.164.544.492	742.033.187

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.355.202.283.239	1.348.640.015.866
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		170.372.246.701	165.013.432.298
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	192.376.588.049	162.755.423.588
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	32.274.541.617	2.258.008.710
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(54.278.882.965)	-
220	II. Tài sản cố định		104.550.037.156	104.532.170.745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	86.982.761.947	86.456.838.520
222	Nguyên giá		607.155.590.278	595.424.634.287
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(520.172.828.331)	(508.967.795.767)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.567.275.209	18.075.332.225
228	Nguyên giá		45.762.949.258	45.762.949.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(28.195.674.049)	(27.687.617.033)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	112.873.414.898	120.168.534.083
231	1. Nguyên giá		218.195.711.457	218.195.711.457
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(105.322.296.559)	(98.027.177.374)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.781.330.553	17.472.990.872
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.2	7.781.330.553	7.472.990.872
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	938.778.264.836	923.994.377.521
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	489.105.400.118	481.255.367.306
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.2	425.232.441.954	425.350.758.031
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3	14.856.366.653	14.856.366.653
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.1, 15.2	(40.415.943.889)	(27.468.114.469)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	50.000.000.000	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.846.989.095	17.458.510.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	10.846.989.095	17.458.510.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.221.193.568.730	4.197.680.954.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		207.780.392.370	206.259.431.040
310	I. Nợ ngắn hạn		174.252.040.655	175.130.553.025
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	32.777.381.164	48.759.150.668
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	24.400.640.646	2.679.978.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	7.037.815.423	4.811.031.241
314	4. Phải trả người lao động		38.377.039.772	43.020.179.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.066.110.964	8.704.884.265
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	6.310.426.475	6.912.418.238
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	30.550.454.959	32.463.089.279
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	29.732.171.252	27.779.821.765
330	II. Nợ dài hạn		33.528.351.715	31.128.878.015
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.544.868.269	13.128.878.015
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.983.483.446	18.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.013.413.176.360	3.991.421.523.543
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	4.012.700.772.967	3.990.709.120.150
411	1. Vốn cổ phần		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		190.096.892.655	190.096.892.655
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		322.603.880.312	300.612.227.495
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		322.201.670	1.114.193.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		322.281.678.642	299.498.034.042
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		712.403.393	712.403.393
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		712.403.393	712.403.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.221.193.568.730	4.197.680.954.583



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.003.976.948.228	1.007.083.710.890
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	(114.891.819)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.003.976.948.228	1.006.968.819.071
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(843.368.454.588)	(902.268.937.356)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.608.493.640	104.699.881.715
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	401.167.361.911	425.377.392.228
22	7. Chi phí tài chính	27	(13.264.389.719)	6.054.732.969
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(59.276.751)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(15.948.688.076)	(21.784.031.842)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(155.207.280.486)	(164.838.399.853)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		377.355.497.270	349.509.575.217
31	11. Thu nhập khác		1.606.865.606	1.324.781.033
32	12. Chi phí khác		(102.440.295)	(476.903.151)
40	13. Lợi nhuận khác		1.504.425.311	847.877.882
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		378.859.922.581	350.357.453.099
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(28.777.671.879)	(19.531.541.864)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		350.082.250.702	330.825.911.235

Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		378.859.922.581	350.357.453.099
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11, 12	20.657.248.492	20.933.545.250
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		19.859.602.208	(1.301.877.860)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		194.083.418	51.334.027
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(401.445.172.963)	(425.190.392.258)
06	Chi phí lãi vay		-	59.276.751
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.125.683.736	(55.090.660.991)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		26.552.988.947	(17.080.428.171)
10	Giảm hàng tồn kho		105.882.496.531	21.005.193.728
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.430.442.271)	27.028.891.779
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		6.267.818.079	(16.336.294.818)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(59.276.751)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(22.779.355.907)	(23.962.722.748)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.038.248.398)	(26.442.289.466)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		93.580.940.717	(90.937.587.438)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(17.399.384.301)	(17.932.888.889)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		517.990.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(554.831.344.135)	(391.835.926.211)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		436.377.220.386	403.696.540.334
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con		(6.602.374.985)	(40.161.109.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	19.687.657.030
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		350.299.763.540	396.126.474.208
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		208.361.870.505	369.580.747.472

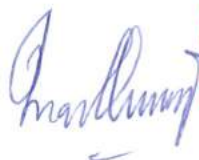
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	23.112.820.420
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(23.112.820.420)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(288.561.083.660)	(227.146.793.940)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(288.561.083.660)	(227.146.793.940)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.381.727.562	51.496.366.094
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		122.806.940.972	71.366.408.657
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.999.488	(55.833.779)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	136.193.668.022	122.806.940.972



Người lập
Nguyễn Thị Minh Thu



Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng

Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 450 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 471 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- ▶ Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
13	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

Tổng Công ty cũng có 21 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp như được trình bày tại Thuyết minh số 15.2. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn có 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, v.v.. giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc áp dụng cho việc lập báo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

- là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm - giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp thực tế đích danh.
- là ván ép - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung, ...) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Hàng tồn kho là bất động sản để bán

Hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 11 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm quản lý	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động trồng rừng, mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản lợi nhuận được điều chuyển từ các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn về Tổng Công ty theo các quyết định của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty, cũng như các khoản phân phối từ công ty con là các công ty cổ phần sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh phát sinh trước thời điểm định giá giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh này cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty được xem là phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí lương

Chi phí lương được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến), hoạt động chuyển nhượng và cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.946.089.690	1.329.168.126
Tiền gửi ngân hàng	119.701.354.845	92.077.772.846
Các khoản tương đương tiền (*)	14.546.223.487	29.400.000.000
TỔNG CỘNG	<u>136.193.668.022</u>	<u>122.806.940.972</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,3%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 1,0%/năm đến 5,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.099.086.884.499	2.002.088.090.696
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.149.086.884.499</u>	<u>2.032.088.090.696</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên ba tháng và lãi suất từ 3,9%/năm đến 11,4%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 3,8%/năm đến 9,0%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn trên mười hai tháng và lãi suất 5,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 3,3%/năm đến 11,4%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	50.069.026.548	56.614.686.596
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	60.217.692.743	86.432.152.825
TỔNG CỘNG	<u>110.286.719.291</u>	<u>143.046.839.421</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.764.952.623)	(6.318.185.201)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	4.859.861.355	4.388.620.570
- Công ty Xuất nhập khẩu Thế giới	539.783.638	-
- Công ty Cổ phần Hương Giang 18-IDC	439.536.527	-
Trả trước người bán khác	3.880.541.190	4.388.620.570
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	294.890.975	294.890.975
TỔNG CỘNG	5.154.752.330	4.683.511.545
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(206.423.683)	(147.445.488)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (i)	58.420.658.245	86.586.492.760
TỔNG CỘNG	58.420.658.245	86.586.492.760
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(6.098.150.006)	(4.963.180.274)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (ii)	192.376.588.049	162.755.423.588
TỔNG CỘNG	192.376.588.049	162.755.423.588
Dự phòng phải thu cho vay dài hạn khó đòi	(51.988.262.026)	(45.802.762.026)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	150.000.000	Lãi suất trong năm là 7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 17 tháng 10 năm 2020. Khoản cho vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	1.100.000.000	Lãi suất trong năm là 6,1%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.	Tài sản theo danh mục với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 1.120.569.132 VND cùng với 50.000 cây Dẻ và 60.000 cây Macca mùa vụ 2022 hình thành từ khoản cho vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	5.000.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	2.858.180.274	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2018. Khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số dư phải thu này.	Tài sản gắn liền trên đất tại số 55 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	800.000.000	Lãi suất trong năm là 3,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2024.	Hàng tồn kho, phải thu của bên vay
	1.307.338.720	Lãi suất trong năm là 7,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 5 tháng 6 năm 2023. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 1.089.969.732 VND.	Danh mục hàng tồn kho của bên vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	15.500.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024.	Toàn bộ tài sản, nợ phải thu, hàng tồn kho của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	468.999.000	Lãi suất trong năm là 6,1%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 12 năm 2024.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	1.897.000.000	Lãi suất trong năm là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2024.	79,6 ha rừng sản xuất theo danh sách chi tiết đính kèm hợp đồng vay vốn
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	15.000.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	2.800.000.000	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2024.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	9.539.140.251	Lãi suất trong năm là 6,1%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn vào ngày 19 tháng 9 năm 2024.	Danh mục tài sản cố định của bên vay tại Xí nghiệp chế biến gỗ Mỹ Nguyên, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định và hàng tồn kho theo danh mục của phụ lục hợp đồng
TỔNG CỘNG	<u>58.420.658.245</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH MTV Ván dân Vinafor Bắc Giang	69.691.452.088	Lãi suất trong năm là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2028 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 195 ngày 26 tháng 3 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 47.830.262.026 VND.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	23.000.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	15.632.763.461	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	7.256.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay, bao gồm cả tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	16.861.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	6.026.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
	600.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2025.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	14.030.000.000	Lãi suất trong năm là 5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 210 và 211 ngày 7 tháng 4 năm 2021. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn của các khoản vay với giá trị là 4.158.000.000 VND.	Thế chấp bằng tất cả tài sản
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.169.372.500	Lãi suất trong năm là 8%/năm. Lãi vay và gốc vay trả theo quy định của từng Giấy nhận nợ. Ngày đáo hạn theo từng hợp đồng cho vay với ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 4 tháng 3 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	5.060.000.000	Lãi suất trong năm là 0%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	10.000.000.000	Lãi suất trong năm là 6,4%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2025.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	11.700.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
	7.350.000.000	Lãi suất trong năm là 5,5%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026.	Toàn bộ tài sản của bên vay
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	3.000.000.000	Lãi suất trong năm là 9,7%/năm. Lãi vay và gốc vay trả khi đáo hạn với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027.	Toàn bộ tài sản hiện có và tài sản trong tương lai hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	<u>192.376.588.049</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	65.081.185.332	-	53.180.998.909	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	25.169.645.851	-	3.051.680.312	-
Phải thu về cổ phần hóa các công ty con và liên kết	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	8.832.337.684	(993.656.717)	24.177.839.167	(2.961.380.297)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	6.022.595.052	-	4.890.032.482	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.196.119.626	(1.033.272.496)	3.353.964.044	(1.081.361.157)
TỔNG CỘNG	112.399.650.180	(2.323.884.143)	89.752.281.549	(4.339.696.384)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	77.507.420.720	(1.033.272.496)	61.633.033.953	(1.081.361.157)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	34.892.229.460	(1.290.611.647)	28.119.247.596	(3.258.335.227)
Dài hạn				
Phải thu lãi cho vay	30.754.201.117	(2.290.620.939)	739.172.110	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.520.340.500	-	1.518.836.600	-
TỔNG CỘNG	32.274.541.617	(2.290.620.939)	2.258.008.710	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	1.520.340.500	-	1.518.836.600	-
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	30.754.201.117	(2.290.620.939)	739.172.110	-

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	84.875.543.287	36.821.516.193	96.736.998.080	53.750.100.506
Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	18.989.313.084	12.764.457.213	21.443.977.469	16.597.493.240
Phải thu ngắn hạn khác	22.291.684.529	8.898.280.074	18.162.708.995	4.424.821.425
TỔNG CỘNG	126.156.540.900	58.484.253.480	136.343.684.544	74.772.415.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	10.987.114.625	-	8.018.721.184	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.394.089.736	-	29.659.222.377	-
Công cụ, dụng cụ	271.751.820	-	298.331.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	247.390.517.779	(12.240.382.194)	235.353.144.793	(12.422.939.377)
Dự án Eco Lakeview (**)	12.606.392.014	-	129.470.804.430	-
Thành phẩm	27.130.762.743	(16.321.237)	34.709.690.594	(37.712.794)
Hàng hóa	32.439.365.047	(2.694.983.579)	36.592.575.228	(1.680.280.098)
TỔNG CỘNG	368.219.993.764	(14.951.687.010)	474.102.490.295	(14.140.932.269)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là số dư dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

(**) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32, Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại của khu đất cho các đối tác trên để thực hiện Dự án. Dự án đã hoàn thành và Tổng Công ty đã thực hiện xong thủ tục nhận bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Hiện nay, Tổng công ty đã bán được 98 căn. Số căn hộ giữ lại không bán là 09 căn với mục đích dự kiến làm địa điểm, cơ sở lưu trú cho các học viên, chuyên gia, giáo viên đến làm việc và các nhu cầu khác của Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor để tăng năng lực cạnh tranh, thu hút lao động cũng như hiệu quả hoạt động của Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.140.932.269	11.326.024.637
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.256.676.073	4.044.429.485
Trừ: Hoàn nhập trong năm	(1.445.921.332)	(1.229.521.853)
Số cuối năm	<u>14.951.687.010</u>	<u>14.140.932.269</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	188.911.207.054	307.454.192.792	34.664.386.454	62.387.298.983	2.007.549.004	595.424.634.287
- Mua trong năm	-	1.829.585.222	3.782.506.455	780.046.036	-	6.392.137.713
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	503.671.029	-	-	6.484.186.976	-	6.987.858.005
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.649.039.727)	-	-	(1.649.039.727)
Số cuối năm	<u>189.414.878.083</u>	<u>309.283.778.014</u>	<u>36.797.853.182</u>	<u>69.651.531.995</u>	<u>2.007.549.004</u>	<u>607.155.590.278</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	74.266.230.857	313.715.072.998	18.863.749.181	58.575.215.929	1.481.071.228	466.901.340.193
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	127.099.081.464	296.574.503.243	22.983.630.802	60.519.928.939	1.790.651.319	508.967.795.767
- Khấu hao trong năm	5.572.628.239	2.733.982.207	2.985.911.741	1.496.653.528	64.896.576	12.854.072.291
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.649.039.727)	-	-	(1.649.039.727)
Số cuối năm	<u>132.671.709.703</u>	<u>299.308.485.450</u>	<u>24.320.502.816</u>	<u>62.016.582.467</u>	<u>1.855.547.895</u>	<u>520.172.828.331</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>61.812.125.590</u>	<u>10.879.689.549</u>	<u>11.680.755.652</u>	<u>1.867.370.044</u>	<u>216.897.685</u>	<u>86.456.838.520</u>
Số cuối năm	<u>56.743.168.380</u>	<u>9.975.292.564</u>	<u>12.477.350.366</u>	<u>7.634.949.528</u>	<u>152.001.109</u>	<u>86.982.761.947</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
Số cuối năm	21.475.798.076	1.387.700.000	22.899.451.182	45.762.949.258
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.312.422.208	21.971.495.755	23.283.917.963
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	4.403.699.070	1.312.422.208	21.971.495.755	27.687.617.033
- Hao mòn trong năm	388.103.964	19.999.992	99.953.060	508.057.016
Số cuối năm	4.791.803.034	1.332.422.200	22.071.448.815	28.195.674.049
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	17.072.099.006	75.277.792	927.955.427	18.075.332.225
Số cuối năm	16.683.995.042	55.277.800	828.002.367	17.567.275.209

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
Số cuối năm	167.341.644.075	50.854.067.382	218.195.711.457
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	18.581.408.413	18.581.408.413
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	50.661.841.145	47.365.336.229	98.027.177.374
- Khấu hao trong năm	4.625.168.328	2.669.950.857	7.295.119.185
Số cuối năm	55.287.009.473	50.035.287.086	105.322.296.559
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	116.679.802.930	3.488.731.153	120.168.534.083
Số cuối năm	112.054.634.602	818.780.296	112.873.414.898

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các văn phòng được dùng cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

14.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đổi tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m² sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m² sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	518.323.909	5.298.877.909
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	5.869.724.764	705.970.426
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.393.281.880	1.468.142.537
TỔNG CỘNG	7.781.330.553	7.472.990.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>			<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị còn lại</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị còn lại</i>	
	Đầu tư vào công ty con	489.105.400.118	(31.413.169.028)	457.692.231.090	481.255.367.306	(18.772.547.470)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	425.232.441.954	(9.002.774.861)	416.229.667.093	425.350.758.031	(8.695.566.999)	416.655.191.032	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653	
TỔNG CỘNG	<u>929.194.208.725</u>	<u>(40.415.943.889)</u>	<u>888.778.264.836</u>	<u>921.462.491.990</u>	<u>(27.468.114.469)</u>	<u>893.994.377.521</u>	

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	27.468.114.469	33.895.278.350
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	15.706.770.843	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.758.941.423)	(6.427.163.881)
Số cuối năm	<u>40.415.943.889</u>	<u>27.468.114.469</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

		Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty con								
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000	
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	(5.992.531.362)	77.507.468.638	83.500.000.000	(6.684.727.180)	76.815.272.820	
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	(2.018.590.606)	64.481.409.394	66.500.000.000	(2.974.952.038)	63.525.047.962	
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	(6.387.756.572)	39.712.243.428	46.100.000.000	(6.675.158.444)	39.424.841.556	
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư (*)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	52.149.967.188	-	52.149.967.188	
6	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	(1.760.017.762)	13.268.664.453	15.028.682.215	-	15.028.682.215	
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	(11.863.944.269)	1.877.543.873	13.741.488.142	-	13.741.488.142	
9	Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	8.500.000.000	(991.051.982)	7.508.948.018	8.500.000.000	(233.261.078)	8.266.738.922	
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	
11	Công ty Cổ phần Long Bình	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	
12	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	
13	Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	
14	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	
15	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	(2.094.477.881)	-	2.094.477.881	(1.893.044.377)	201.433.504	
16	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	
17	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	1.626.640.618	(304.798.594)	1.321.842.024	1.626.640.618	(311.404.353)	1.315.236.265	
18	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	
19	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	
20	Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	
21	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	
		489.105.400.118	(31.413.169.028)	457.692.231.090	481.255.367.306	(18.772.547.470)	462.482.819.836	

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã tiến hành góp vốn bổ sung theo Quyết định số 277/QĐ-HĐQT-KTTC của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 11 năm 2021 về đề án bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư giai đoạn 2021 – 2023.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con này do cổ phiếu của các công ty con này chưa được niêm yết/giao dịch thường xuyên trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Các công ty con là công ty TNHH Một thành viên				
1 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6 Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7 Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8 Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Các công ty con là công ty cổ phần				
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
10 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%	79,86%	79,86%
11 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%	73,04%	73,04%
12 Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%	68,59%	68,59%
13 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%	67,69%	67,69%
14 Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%	63,21%	63,21%
15 Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%	61,89%	61,89%
16 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%	51,84%	51,84%
17 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%	51,70%	51,70%
18 Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
19 Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
21 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Đầu tư vào công ty liên kết						
1 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	226.814.236.519	-	226.814.236.519	226.814.236.519	-	226.814.236.519
2 Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758
3 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	28.716.709.000	(1.123.584.404)	27.593.124.596	28.716.709.000	-	28.716.709.000
4 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964
5 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam (i)	16.956.405.144	-	16.956.405.144	17.074.721.221	-	17.074.721.221
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337
8 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967
9 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341
10 Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081
11 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)	-
12 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	(2.353.274.693)	816.376.542	3.169.651.235	(3.169.651.235)	-
13 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562
14 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921
15 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559
16 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)							
17 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà nội	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	
18 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	
19 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	
20 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	(125.915.764)	-	125.915.764	(125.915.764)	-	
21 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-	-	
	425.232.441.954	(9.002.774.861)	416.229.667.093	425.350.758.031	(8.695.566.999)	416.655.191.032	

(i) Trong năm, Tổng Công ty nhận chia cổ tức từ công ty này từ lợi nhuận trước giai đoạn cổ phần hóa. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư vào công ty này.

Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này do cổ phiếu của các công ty liên kết này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
6 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
8 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
9 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
11 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
12 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
19 Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
20 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
21 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	14.856.366.653	14.856.366.653
TỔNG CỘNG	14.856.366.653	14.856.366.653

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Chế biển Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	13,01	19.520	3.776.758.327	13,01
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	4.891.656.170	1,83	2.700	4.891.656.170	1,83
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	13,13	105.000	1.190.175.000	13,13
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	1,67	50.000	4.997.777.156	5,00
TỔNG CỘNG	177.220	14.856.366.653		177.220	14.856.366.653	

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	308.352.593	319.002.811
Chi phí mua bảo hiểm	243.691.830	102.926.284
Các khoản khác	213.587.845	-
TỔNG CỘNG	765.632.268	421.929.095
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.478.697.158	16.997.272.443
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.877.321.158	181.749.137
Các khoản khác	490.970.779	279.488.767
TỔNG CỘNG	10.846.989.095	17.458.510.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	32.402.184.715	32.402.184.715	48.027.069.170	48.027.069.170
- Công ty Maderas Arauco S.A	6.472.494.138	6.472.494.138	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên An Hưng	4.159.720.400	4.159.720.400	3.644.147.100	3.644.147.100
- Phải trả đối tượng khác	21.769.970.177	21.769.970.177	44.382.922.070	44.382.922.070
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 31)	375.196.449	375.196.449	732.081.498	732.081.498
TỔNG CỘNG	32.777.381.164	32.777.381.164	48.759.150.668	48.759.150.668

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	24.400.640.646	2.679.978.056
- Ban quản lý Dự án Bảo vệ phát triển Rừng tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2021-2025	16.909.430.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại PKP	800.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh gỗ TTS	400.000.000	400.000.000
- Các đối tượng khác	6.291.210.646	2.279.978.056
TỔNG CỘNG	24.400.640.646	2.679.978.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.778.393.460	31.960.065.660	(34.144.539.078)	593.920.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.039.082.834	(22.779.355.907)	5.259.726.927
Thuế thu nhập cá nhân	2.032.637.781	6.780.913.832	(7.629.383.159)	1.184.168.454
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.679.076.683	(7.679.076.683)	-
Các khoản phí, lệ phí khác	-	193.112.710	(193.112.710)	-
TỔNG CỘNG	4.811.031.241	74.652.251.719	(72.425.467.537)	7.037.815.423
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	738.589.045	-	(738.589.045)	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.444.142	61.371.602	(64.815.744)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.164.544.274	-	3.164.544.274
Các khoản phí, lệ phí khác	-	218	-	218
TỔNG CỘNG	742.033.187	3.225.916.094	(803.404.789)	3.164.544.492

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí trồng, chăm sóc và khai thác rừng	167.748.500	3.143.013.987
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	1.189.903.166
Tiền thù lao cho người đại diện vốn	1.092.176.400	955.340.927
Phải trả ngắn hạn khác	3.806.186.064	3.416.626.185
TỔNG CỘNG	5.066.110.964	8.704.884.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.502.720.610	9.892.720.610
Phải trả Ban Thanh lý Xí nghiệp Phú Lâm	6.843.144.499	6.551.503.825
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	3.127.120.559
Phải trả cổ tức	37.847.100	32.488.720
Phải trả phải nộp khác	12.546.595.203	12.859.255.565
TỔNG CỘNG	30.550.454.959	32.463.089.279
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên khác</i>	<i>30.540.489.847</i>	<i>32.453.124.167</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>9.965.112</i>	<i>9.965.112</i>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.329.332.589	11.913.342.335
Phải trả phải nộp khác	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	15.544.868.269	13.128.878.015
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn khác các bên khác</i>	<i>14.329.332.589</i>	<i>11.913.342.335</i>
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>1.215.535.680</i>	<i>1.215.535.680</i>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ VND. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho thuê văn phòng	6.123.790.112	6.716.788.609
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	186.636.363	195.629.629
TỔNG CỘNG	<u>6.310.426.475</u>	<u>6.912.418.238</u>

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	27.779.821.765	22.894.234.038
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh 23.1</i>)	38.990.597.885	31.327.877.193
Sử dụng quỹ trong năm	(37.038.248.398)	(26.442.289.466)
Số cuối năm	<u>29.732.171.252</u>	<u>27.779.821.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	3.500.000.000.000	222.504.337.142	195.543.852.079	3.918.048.189.221
Lợi nhuận trong năm	-	-	330.825.911.235	330.825.911.235
Giảm trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(32.407.444.487)	32.407.444.487	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(31.327.877.193)	(31.327.877.193)
Chia cổ tức	-	-	(227.150.000.000)	(227.150.000.000)
Tăng khác	-	-	312.896.887	312.896.887
Số cuối năm	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>190.096.892.655</u>	<u>300.612.227.495</u>	<u>3.990.709.120.150</u>
Năm nay				
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	300.612.227.495	3.990.709.120.150
Lợi nhuận trong năm	-	-	350.082.250.702	350.082.250.702
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(38.990.597.885)	(38.990.597.885)
Chia cổ tức (**)	-	-	(289.100.000.000)	(289.100.000.000)
Số cuối năm	<u>3.500.000.000.000</u>	<u>190.096.892.655</u>	<u>322.603.880.312</u>	<u>4.012.700.772.967</u>

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm bao gồm:

- ▶ bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 79NQ/ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 và;
- ▶ tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý từ lợi nhuận của năm 2023; số liệu trích lập chính thức sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024.

(**) Tổng Công ty đã tiến hành chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 79NQ/ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-	1.785.000.000.000	1.785.000.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	315.000.000.000	-	315.000.000.000	315.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-	3.500.000.000.000	3.500.000.000.000	-

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2022: 826 VND/cổ phiếu (2021: 649 VND/cổ phiếu)

289.100.000.000 227.150.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

- -

23.4 Cổ phiếu

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

24.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Yên Nhật (JPY)	-	3.529.634,00
- Đô la Mỹ (USD)	33.119,04	33.100,67
- Euro (EUR)	67,50	67,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	11.462.465.381	11.462.465.381

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	1.003.976.948.228	1.007.083.710.890
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ kinh doanh gỗ	581.744.364.057	681.798.152.208
Doanh thu từ bán ván MDF	108.476.182.243	181.599.958.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.885.575.968	68.436.389.044
Doanh thu của hoạt động khai thác rừng trồng	24.758.085.458	28.128.431.060
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	203.600.967.360	35.008.117.848
Doanh thu khác	23.511.773.142	12.112.662.542
Các khoản giảm trừ	-	(114.891.819)
Doanh thu thuần	1.003.976.948.228	1.006.968.819.071
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	571.620.074.985	475.897.245.283
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	432.356.873.243	531.071.573.788

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.070.012.289	134.876.701.564
Cổ tức, lợi nhuận được chia	237.016.460.674	270.626.033.664
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	19.687.657.030
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.888.948	176.165.970
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	10.834.000
TỔNG CỘNG	401.167.361.911	425.377.392.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn kinh doanh gỗ	575.123.427.436	676.709.492.969
Giá vốn từ bán ván MDF	90.591.183.325	137.428.233.489
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.905.889.104	40.064.670.441
Giá vốn bất động sản	117.309.078.490	20.221.200.216
Giá vốn khai thác rừng trồng	15.923.301.714	18.803.299.778
Giá vốn của các khoản doanh thu khác	12.515.574.519	9.042.040.463
TỔNG CỘNG	<u>843.368.454.588</u>	<u>902.268.937.356</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.947.829.420	(6.427.163.881)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	217.859.083	229.206.858
Chi phí tài chính khác	98.701.216	143.224.054
TỔNG CỘNG	<u>13.264.389.719</u>	<u>(6.054.732.969)</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	4.483.596.750	6.601.917.600
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.641.760	54.435.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.935.068	65.935.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.429.845.891	13.597.818.580
Chi phí khác bằng tiền	1.865.668.607	1.463.925.282
TỔNG CỘNG	<u>15.948.688.076</u>	<u>21.784.031.842</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	87.158.936.251	95.120.287.461
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.068.234.143	971.833.289
Thuế, phí và lệ phí	1.390.971.090	2.406.071.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.758.306.925	6.146.167.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.148.849.756	2.548.242.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.066.886.526	17.947.320.207
Trích lập chi phí dự phòng	6.101.018.047	2.310.378.389
Chi phí khác bằng tiền	36.514.077.748	37.388.098.623
TỔNG CỘNG	<u>155.207.280.486</u>	<u>164.838.399.853</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	711.068.498.493	881.040.753.250
Chi phí nhân công	96.168.077.588	108.877.897.847
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.657.248.492	21.385.089.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.155.485.847	38.559.672.762
Chi phí dự phòng	6.101.018.047	2.310.378.389
Chi phí khác bằng tiền	33.867.109.355	38.734.656.101
TỔNG CỘNG	<u>896.017.437.822</u>	<u>1.090.908.447.821</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.777.671.879	18.591.317.389
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	940.224.475
TỔNG CỘNG	<u>28.777.671.879</u>	<u>19.531.541.864</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	378.859.922.581	350.357.453.099
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	75.771.984.516	70.071.490.620
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	711.557.687	3.563.128.552
Chi phí trích lập dự phòng hàng tồn kho	324.989.080	336.056.020
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	5.840.732	8.471.358
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(47.403.292.135)	(54.103.599.679)
Các khoản điều chỉnh khác	(633.408.001)	(344.005.007)
Chi phí thuế TNDN	<u>28.777.671.879</u>	<u>19.531.541.864</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Phí Mạnh Cường Ông Đỗ Ngọc Khanh Ông Nguyễn Tấn Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ VN	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Góp vốn	6.602.374.985	1.599.089.233
		Tăng vốn bằng bù trừ công nợ	1.247.657.827	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	124.000.000	85.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Cho vay	19.050.000.000	15.000.000.000
		Lãi tiền cho vay	2.061.642.603	671.191.780
		Thu hồi gốc cho vay	5.000.000.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	209.000.000	161.500.000
		Thanh toán lãi vay	1.186.266.301	139.178.082
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Cho vay	2.560.000.000	2.500.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	1.300.000.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	651.000.000	764.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.000.000	104.265.000
		Dịch vụ thiết kế khai thác gỗ rừng	24.020.800	27.591.600
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	Công ty con	Góp vốn	-	11.444.400.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	2.726.841.300	1.351.671.300
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Chuyển tiền cho vay	-	3.000.000.000
		Tạm ứng mua hàng	-	1.500.000.000
		Hoàn ứng tiền mua hàng	-	1.500.000.000
		Thu nợ gốc và lãi vay	-	372.214.356
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.871.363	151.095.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	99.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Lãi tiền cho vay	256.158.905	80.082.739
		Chuyển tiền hỗ trợ	152.000.000	149.000.000
Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Thu tiền công nợ	86.400.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	-	19.000.000
Công ty Cổ phần Long Bình	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	15.000.000	15.000.000
		Phí giữ hộ hàng hóa	138.000.000	-
		Thanh toán phí giữ hộ hàng hóa	121.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Cho vay	-	3.950.046.720
		Thu hồi gốc vay	290.000.000	1.000.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	163.500.000	201.000.000
		Lãi cho vay	304.702.670	143.059.559
		Thu tiền lãi vay	-	10.380.274
		Thanh lý xe ô tô	-	201.930.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Chuyển tiền vay vốn lưu động	10.400.000.000	15.880.973.766
		Thu hồi gốc vay	16.741.833.515	8.761.812.790
		Chuyển tiền hỗ trợ	985.000.000	495.000.000
		Lãi cho vay	263.521.540	374.618.170
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	1.101.825.038	679.000.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.720.000	-
		Chuyển tiền hỗ trợ	55.000.000	72.000.000
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	28.000.000	32.000.000
		Thanh lý xe ô tô	257.180.000	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	108.000.000	105.000.000
		Lãi cho vay	77.600.000	77.600.000
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	180.216.836	69.000.000
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ	12.000.000	12.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Cho vay vốn	8.194.163.461	14.694.600.000
		Lãi cho vay	4.914.785.618	2.643.202.069
		Chuyển tiền hỗ trợ	235.000.000	267.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.333.333	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Cho vay vốn	8.723.000.000	16.861.000.000
		Lãi cho vay	3.521.392.165	1.760.633.848
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.500.000	187.424.000
		Thu tiền bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.850.000	424.523.000
		Chuyển tiền hỗ trợ	245.000.000	245.000.000
		Thanh lý xe ô tô	181.907.000	165.370.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Thu hồi gốc vay	16.000.000.000	22.574.652.068
		Lãi tiền cho vay, tiền gửi	4.138.545.207	5.161.245.442
		Chuyển tiền hỗ trợ	4.000.000	2.000.000
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Trả tiền phí chuẩn bị xuất cảnh	-	970.913.647
		Thanh lý xe ô tô	237.100.000	-
		Phải trả phí quản lý thực tập sinh tại Nhật	510.479.570	726.834.720
		Chuyển tiền hỗ trợ	67.000.000	11.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.980.672	2.239.590
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Thu nợ gốc vay	3.200.000.000	3.417.889.175
		Lãi cho vay	745.335.615	946.260.118
		Chuyển tiền hỗ trợ	2.000.000	-
		Chênh lệch tỷ giá		-
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Thu tiền bán ván ép	8.116.005.872	6.781.017.547
		Doanh thu bán ván ép	7.999.542.134	6.983.962.812
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chuyển tiền thiết kế khai thác	247.290.300	751.589.820
		Chi phí thiết kế khai thác	247.290.300	695.916.499
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Trả tiền thuê đất	662.083.434	662.083.434
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	Công ty liên kết	Giảm vốn góp do nhận lợi nhuận sau đánh giá lại	118.316.077	375.405.202
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	962.800.000	937.600.000
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	1.012.608.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	415.621.854.517	516.347.559.449
		Thu tiền bán hàng hóa	479.137.521.508	545.767.395.421
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	759.456.000	-
		Phí dịch vụ nội bộ	722.100.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	759.456.000	-
		Phí dịch vụ nội bộ	722.100.000	703.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	6.513.171.224	6.357.427.937
		Giảm vốn góp do nhận lợi nhuận sau đánh giá lại	-	14.277.602.624
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	7.462.603.353	7.493.991.377
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thu tiền trả hộ thuế sử dụng đất	13.640.486	13.640.486
		Thanh lý công cụ dụng cụ	4.629.630	-
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Nhận bồi thường cải tạo đất	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Forprodex	Công ty liên kết (đến ngày 4/4/2022)	Thu hồi gốc vay	-	2.200.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho các bên liên quan vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản cho các công ty con vay với số tiền là 58,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 50,7 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	55.469.429.667	82.446.029.820
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	47.562.356	1.752.673.568
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	-	1.012.608.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ	221.685.000	759.456.000
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Bán hàng hóa	97.720.000	222.123.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	222.123.000	181.907.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	2.339.480.720	57.355.437
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.039.824.000	-
Công ty Cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	779.868.000	-
TỔNG CỘNG			60.217.692.743	86.432.152.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số cuối năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	18.931.640.000	-
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	11.045.545.992
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	3.396.630.136	4.268.225.449
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	4.213.977.469
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi	3.729.294.126	2.633.335.755
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	5.094.711.498	1.873.997.075
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	919.971.475	1.247.657.827
Công ty Cổ phần Thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	766.727.326	689.127.326
Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lãi vay	444.946.041	444.946.041
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia và lãi vay	187.313.081	187.313.081
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay	152.997.815	236.691.773
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	163.943.584	174.618.103
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	240.038	-
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức được chia	2.635	-
TỔNG CỘNG			34.892.229.460	28.119.247.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền hàng	294.890.975	294.890.975
TỔNG CỘNG			294.890.975	294.890.975
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	15.184.091.199	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	4.959.313.084	-
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	326.063.014	69.386.301
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	6.441.961.387	655.580.456
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	329.582.542	14.205.353
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	2.344.758.794	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	1.168.431.097	-
TỔNG CỘNG			30.754.201.117	739.172.110
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Phải trả nhận cung cấp dịch vụ	375.196.449	732.081.498
TỔNG CỘNG			375.196.449	732.081.498
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
TỔNG CỘNG			9.965.112	9.965.112
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG			1.215.535.680	1.215.535.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng có các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn cho các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty vay để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của các đơn vị này như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	2.046.711.233	2.099.382.259
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	1.640.368.991	1.703.279.814
Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	1.911.263.818	1.961.090.110
Nguyễn Tấn Cường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)	1.047.751.732	1.407.921.518
Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	1.369.474.163	1.457.921.518
Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc	961.404.539	968.405.950
Vũ Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc	950.901.972	953.911.303
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	954.964.302	901.961.870
TỔNG CỘNG		10.882.840.750	11.453.874.342

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiện tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m² của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai. Tổng diện tích đất nông nghiệp thực tế giữ lại quản lý là 15.660,8 ha, trong đó: diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất là 2.077,8 ha, diện tích đã ký hợp đồng thuê đất là 12.394,6 ha (trong đó diện tích đã được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.810,1 ha), diện tích chưa đo đạc, cắm mốc là 1.188,4 ha. Diện tích được miễn, giảm tiền thuê đất là: 14.101,3 ha, diện tích còn lại tiếp tục phải làm thủ tục xin miễn, giảm: 55,6 ha, diện tích không phải nộp tiền thuê đất: 1.430,0 ha và diện tích đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước: 73,9 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	8.636.765.603	5.794.251.460
Từ 1 – 5 năm	22.736.650.252	23.197.499.588
Trên 5 năm	130.140.945.028	140.669.257.710
TỔNG CỘNG	<u>161.514.360.883</u>	<u>169.661.008.758</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	59.925.415.224	36.682.663.223
Từ 1 – 5 năm	73.582.005.887	26.978.364.578
TỔNG CỘNG	<u>133.507.421.111</u>	<u>63.661.027.801</u>

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Hoạt động khai thác trồng rừng</i>	<i>Hoạt động thương mại</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh MDF</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày								
Doanh thu								
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	24.758.085.458	581.744.364.057	108.476.182.243	61.885.575.968	203.600.967.360	23.511.773.142	-	1.003.976.948.228
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	24.758.085.458	581.744.364.057	108.476.182.243	61.885.575.968	203.600.967.360	23.511.773.142	-	1.003.976.948.228
Kết quả								
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	4.092.622.881	6.620.936.621	17.884.998.918	29.979.686.864	86.291.888.870	15.738.359.486	-	160.608.493.640
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>								218.251.428.941
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>								378.859.922.581
<i>Chi phí thuế TNDN</i>								(28.777.671.879)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>								350.082.250.702
Tài sản và công nợ								
<i>Tài sản bộ phận</i>	165.839.439.532	42.831.955.796	146.922.485.418	112.873.414.898	12.606.392.014	29.390.675	-	481.103.078.333
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>								3.740.090.490.397
Tổng tài sản								4.221.193.568.730
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	18.514.906.229	25.035.337.302	5.990.298.287	6.134.426.475	4.772.186.511	177.567.346	-	60.624.722.150
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>								147.155.670.220
Tổng nợ phải trả								207.780.392.370
Các thông tin bộ phận khác								
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>								
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.363.263.000	10.824.406.263	1.048.226.455	-	-	144.100.000	-	13.379.995.718
<i>Tài sản cố định vô hình</i>								-
<i>Khấu hao</i>	1.957.083.799	5.961.094.943	3.703.534.440	7.295.119.185	-	1.740.416.125	-	20.657.248.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau (tiếp theo):

	<i>Hoạt động khai thác trồng rừng</i>	<i>Hoạt động thương mại</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh MDF</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày									
Doanh thu									
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	28.128.431.060	681.798.152.208	181.485.066.369	68.436.389.044	35.008.117.848	12.112.662.542	-	1.006.968.819.071	
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng doanh thu	28.128.431.060	681.798.152.208	181.485.066.369	68.436.389.044	35.008.117.848	12.112.662.542	-	1.006.968.819.071	
Kết quả									
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	7.324.236.437	5.088.659.239	44.056.832.880	28.371.718.603	14.786.917.632	5.071.516.924	-	104.699.881.715	
<i>Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)</i>								245.657.571.384	
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>								350.357.453.099	
<i>Chi phí thuế TNDN</i>								(19.531.541.864)	
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>								330.825.911.235	
Tài sản và công nợ									
<i>Tài sản bộ phận</i>	160.719.091.086	44.497.996.334	139.414.598.445	120.168.534.083	129.470.804.430	-	-	594.271.024.378	
<i>Tài sản không phân bổ (ii)</i>								3.603.409.930.205	
Tổng tài sản								4.197.680.954.583	
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	2.645.069.967	15.974.679.554	6.045.389.296	6.746.418.238	700.162.358	933.408.565	-	33.045.127.978	
<i>Nợ phải trả không phân bổ (iii)</i>								173.214.303.062	
Tổng nợ phải trả								206.259.431.040	
Các thông tin bộ phận khác									
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>									
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.182.060.000	3.418.087.272	91.043.636	-	-	112.244.301	-	4.803.435.209	
<i>Tài sản cố định vô hình</i>									
<i>Khấu hao</i>	1.722.159.715	4.861.260.538	3.735.368.027	8.765.967.702	-	1.848.789.268	-	20.933.545.250	

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

		
Người lập Nguyễn Thị Minh Thu	Kế toán trưởng Mai Quý Quảng	Tổng Giám đốc Lê Quốc Khánh



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2024

